

KHẢO SÁT LỖI SAI NGỮ PHÁP TRONG BÀI THI KHẨU NGỮ TIẾNG HÁN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM*

Nguyễn Đình Hiền**

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 9 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 10 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tóm tắt: Do tác động của nhiều nhân tố như tiếng Việt (ngôn ngữ nguồn), tiếng Hán (ngôn ngữ đích), quá trình giảng dạy,... sinh viên Việt Nam mắc rất nhiều lỗi sai ngữ pháp trong giao tiếp khẩu ngữ tiếng Hán. Bài viết tiến hành khảo sát 208 bài thi khẩu ngữ của sinh viên chuyên ngành tiếng Hán, trên cơ sở đó thống kê số lượng và tỉ lệ các loại lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của sinh viên. Dựa trên kết quả khảo sát, bài viết phân tích, chỉ ra nguyên nhân chủ quan và khách quan gây ra lỗi sai. Nguyên nhân chủ quan đến từ người dạy, người học, nội dung giảng dạy,... trong khi đó nguyên nhân khách quan do tiếng Hán, tiếng Việt, thời gian học quyết định. Cuối cùng, bài viết đưa ra một số kiến nghị cho việc dạy và học ngữ pháp tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: ngữ pháp, tiếng Hán, tiếng Việt, lỗi sai, khẩu ngữ

1. Dẫn nhập

Ngữ pháp là hệ thống những phương thức và quy tắc cấu tạo từ, cấu tạo câu trong một ngôn ngữ (Hoàng, 1998). Để giao tiếp thành công và đạt hiệu quả cao, người học ngoại ngữ cần nắm chắc và vận dụng được các quy tắc ngữ pháp này trong cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. So với ngôn ngữ viết, các lỗi sai trong ngôn ngữ nói bộc lộ ra đầy đủ hơn. Sở dĩ như vậy là vì ngôn ngữ nói cần phản xạ nhanh trong khoảng thời gian ngắn, việc tư duy và biểu đạt ra thành lời gần như đồng thời, vì vậy không có nhiều thời gian suy nghĩ, cân nhắc câu từ cũng như tổ chức ngôn ngữ và sắp xếp ý như ngôn ngữ viết.

Giới học thuật sớm đã chú ý đến các lỗi sai trong việc học ngoại ngữ và có nhiều thành tựu về lĩnh vực này. Corder (1967) phân biệt hai khái niệm “lỗi sai (error)” và “lỗi nhầm (mistake)”, “lỗi nhầm” là nhất thời

không có quy luật, người học có thể tự nhận ra và chỉnh sửa được; “lỗi sai” có tính quy luật, nó phản ánh năng lực và trình độ ngoại ngữ của người học, do người học không nắm vững ngôn ngữ đích (target language) gây ra. Lu (1984, 1987, 1993, 1994) đã có các bài viết lần lượt bàn về các lỗi sai ngữ âm, từ vựng, ngữ dụng, ngữ pháp của người nước ngoài học tiếng Hán. Đặc biệt trong bài viết năm 1994, tác giả phân chia các lỗi sai thành 4 loại: bỏ sót (遗漏), thêm sai (误加), thay sai (误代) và sắp xếp sai (错序), đồng thời chỉ ra nguyên nhân gây ra chúng. Li (1996) phân tích một số lỗi sai ngữ pháp của học sinh nước ngoài học tiếng Hán. Zhou và cộng sự (2007) đã nghiên cứu khá toàn diện về các lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của học sinh có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp. Xiao và cộng sự (2015) đã phân tích các lỗi sai chữ Hán, từ vựng,

* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.22.02.

** Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hienac@yahoo.com

ngữ pháp cụ thể của học sinh nước ngoài học tiếng Hán.

Về các lỗi sai trong khẩu ngữ, Zhong (2010), Liu (2012), Zhang (2017), Wang (2018), Wang (2020), Lei (2020), Xu (2021), Zhang (2021), Hong (2021) đã sử dụng ngữ liệu là bài thi nói của thí sinh các nước tham gia cuộc thi Cầu Hán ngữ và một số chương trình truyền hình để nghiên cứu các lỗi sai khẩu ngữ. Ngoài ra, còn các thành tựu nghiên cứu về lỗi sai khẩu ngữ của học sinh Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy do nhiều nguyên nhân như ảnh hưởng của tiếng Việt, tiếng Hán, cách dạy, cách học, giáo trình, kiểm tra đánh giá,... sinh viên Việt Nam mắc khá nhiều các lỗi sai ngữ pháp khi học tiếng Hán. Điều này ảnh hưởng lớn đến thông tin cần truyền tải và vì vậy gây cản trở cho quá trình giao tiếp.

Mấy năm gần đây việc nghiên cứu lỗi sai ngữ pháp của người học tiếng Hán được các tác giả quan tâm và có nhiều kết quả nghiên cứu quan trọng, góp phần bổ sung vào hệ thống lý luận, chúng tôi tìm thấy một số kết quả nghiên cứu như: 1) Guo (2003) viết luận văn thạc sỹ của mình về lỗi sai ngữ pháp của lưu học sinh Việt Nam; 2) Zhou và cộng sự (2007, tr. 186-198) nghiên cứu về một số lỗi sai từ vựng và ngữ pháp phổ biến của học sinh Việt Nam; 3) Gao (2009) phân tích một số lỗi sai ngữ pháp của 2 học sinh Việt Nam; 4) Liu (2018) dựa trên dữ liệu 100 bài viết để nghiên cứu loại hình và nguyên nhân lỗi sai ngữ pháp của học sinh Việt

Nam; 5) Zhou (2020) nghiên cứu các lỗi sai liên quan đến vị trí định ngữ; 6) Chen (2015, tr. 384-385) bàn về nguyên nhân gây ra lỗi sai 这个句话, 这个门课; 7) Du (2018, tr. 174-180) phân tích lỗi sai số từ của sinh viên năm thứ nhất.

Có thể thấy hiện có khá ít những thành tựu nghiên cứu về lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của sinh viên Việt Nam, đặc biệt là các lỗi sai trong khẩu ngữ. Chúng ta chưa biết thực trạng các lỗi sai, lỗi sai nào mắc nhiều và mang tính quy luật, nguyên nhân các lỗi sai. Chúng ta cũng chưa có một hệ thống các giải pháp để khắc phục các lỗi sai. Bài viết thông qua khảo sát, phân tích các bài thi khẩu ngữ tiếng Hán của sinh viên Việt Nam để tìm ra câu trả lời cho các vấn đề này. Mục tiêu của bài viết là nâng cao chất lượng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam.

2. Phương pháp và các bước nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu các lỗi sai ngữ pháp trong bài thi khẩu ngữ của 208 sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Thời gian học tiếng Hán của những sinh viên này là từ 1 đến 3 năm. Chúng tôi sử dụng 20 đề thi bậc 3 đến bậc 5 theo định dạng đề thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn. Nội dung đề thi gồm 3 phần, thí sinh hoàn thành trong vòng 12 phút (2 phút chuẩn bị và 10 phút trả lời). Các phần thi và thời gian cụ thể của đề thi như sau:

Bảng 1

Định dạng đề thi khẩu ngữ tiếng Hán

Phần	1. Giao tiếp xã hội	2. Trình bày quan điểm	3. Phát triển chủ đề	Tổng thời gian
Thời gian thi (phút)	3	3	4	10
Thời gian chuẩn bị (phút)	0	1	1	2
Tổng thời gian (phút)	3	4	5	12

Đề thi gồm ba phần, các phần được thiết kế với các câu hỏi có độ khó khác nhau, cụ thể: 1) Phần 1 “Giao tiếp xã hội”, thí sinh hỏi đáp lời chào hỏi xã giao thông thường, trả lời 4 đến 6 câu hỏi của giám khảo về 2 chủ đề quen thuộc khác nhau; 2) Phần 2 “Trình bày quan điểm”, thí sinh được cung cấp một câu hỏi với 2 phương án lựa chọn khác nhau. Thí sinh đưa ra quan điểm của mình và phân tích lập luận tại sao lại lựa chọn như vậy, ví dụ “你认为在农村生活好, 还是在城市生活好? 为什么?” Sau khi thí sinh trình bày được 2 phút, giám khảo hỏi thí

sinh 2 hoặc 3 câu hỏi theo hướng ngược lại với quan điểm của thí sinh, thí sinh phải đưa ra lập luận để bảo vệ quan điểm của mình; 3) Phần 3 “Phát triển chủ đề”, thí sinh trình bày phát triển ý về một chủ đề. Thí sinh có thể sử dụng dàn ý cho trước hoặc/ và có thể sử dụng dàn ý riêng của mình. Dàn ý cho trước thông thường liệt kê ra ba ý để thí sinh tham khảo, mỗi ý được trình bày dưới dạng một từ hoặc cụm từ. Thí sinh trình bày xong, giám khảo hỏi 1 đến 3 câu hỏi liên quan tới nội dung chủ đề, dưới đây là ví dụ về Phần 3 của đề thi.

Bảng 2

Ví dụ về Phần 3 trong đề thi

Chủ đề	Dàn ý	Câu hỏi
网络改变了我们的生活。	联系别人 查找资料 网购	1. 你认为孩子多大可以上网? 为什么? 2. 网络有哪些不好的方面? 3. 我们应该怎样利用网络资源?

Bài viết sử dụng file ghi âm của 208 thí sinh với tổng thời gian là 2496 phút (12 phút/ thí sinh). Do là bài thi nên thí sinh cố gắng hết sức để đạt kết quả cao, hơn nữa có tất cả 20 đề thi (4 bộ đề thi) được sử dụng nên tính khách quan và tính toàn diện của kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao.

Bài viết được tiến hành nghiên cứu với các bước cụ thể như: 1) nghe các file ghi âm và tìm ra tất cả các lỗi sai ngữ pháp; 2) nhập các lỗi sai vào file excel trong máy tính để xây dựng kho ngữ liệu; 3) sắp xếp, thống kê và phân tích các lỗi sai; 4) tìm ra quy luật và nguyên nhân của các lỗi sai; 5) đưa ra kiến nghị về giảng dạy, học tập, thiết kế chương trình, biên soạn giáo trình, kiểm tra đánh giá kiến thức ngữ pháp tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam.

3. Kết quả khảo sát

Qua khảo sát, bài viết tìm ra 1104 lỗi

sai ngữ pháp trong các bài thi khẩu ngữ tiếng Hán của sinh viên, trong đó chủ yếu là các lỗi sai trong câu đơn, 1033 lỗi sai, chiếm 93.57%; lỗi sai liên quan đến câu phức chỉ có 71 lỗi, chiếm 6.43%. Các lỗi sai trong câu đơn được chia thành 4 loại, gồm: 1) lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng ngữ và trung tâm ngữ (viết tắt là trạng trung); 2) lỗi sai liên quan đến quan hệ định ngữ và trung tâm ngữ (viết tắt là định trung); 3) lỗi sai liên quan đến quan hệ động từ và tân ngữ (viết tắt là động tân); 4) lỗi sai liên quan đến quan hệ động từ và bổ ngữ (viết tắt là động bổ). Để tránh trùng lặp trong việc phân loại, các kết cấu liên động, đồng vị, chủ vị, liên hợp... không nằm trong phạm vi khảo sát của bài viết.

Bảng dưới đây là số lượng và tỉ lệ cụ thể của mỗi loại.

Bảng 3*Kết quả khảo sát các loại lỗi sai*

	Câu đơn (1033, 93.57%)				Câu phức	Tổng số
	Trạng trung	Định trung	Động tân	Động bổ		
Số lượng	372	272	250	139	71	1104
Tỉ lệ	33.70%	24.64%	22.64%	12.59%	6.43%	100.00%

Các lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng ngữ và trung tâm ngữ có số lượng nhiều nhất, 372 lỗi sai, chiếm 33.70%; tiếp đến là các lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung, 272 lỗi sai, chiếm 24.64%; đứng thứ 3 là các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, 250 lỗi sai, chiếm 22.64%; các lỗi sai liên quan đến quan hệ động bổ có số lượng ít nhất, chỉ có 139 lỗi sai, chiếm 12.59%.

Kết quả khảo sát chỉ ra số lượng và tỉ lệ của các loại lỗi sai, từ đó biết được sinh viên Việt Nam hay mắc các lỗi sai loại nào. Song kết quả này chưa phản ánh đầy đủ mức độ nắm vững kiến thức ngữ pháp tiếng Hán của sinh viên. Chúng ta không loại trừ khả năng do quan hệ động bổ là hiện tượng ngữ pháp khó, sinh viên chưa nắm chắc nên có

xu hướng tránh và ít sử dụng, dẫn đến các lỗi sai cũng có số lượng ít. Dưới đây chúng tôi đi sâu vào thống kê, phân tích cụ thể từng loại lỗi sai với mục đích vẽ ra bức tranh toàn cảnh về lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của sinh viên Việt Nam, trên cơ sở đó tìm ra nguyên nhân của các loại lỗi sai.

3.1. Lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng trung

Kết quả thống kê cho thấy, các lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng trung có số lượng nhiều nhất, 372 lỗi sai, chiếm 33.70% tổng số lỗi sai. Các lỗi sai này có thể chia nhỏ thành lỗi sai giới từ, lỗi sai phó từ, lỗi sai trật tự và lỗi sai phương vị từ. Số lượng và tỉ lệ của mỗi loại như bảng dưới đây.

Bảng 4*Các lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng trung*

	Giới từ (144, 38.71%)				Phó từ	Trật tự	Phương vị từ	Tổng
	比	把	被	khác				
Số lượng	28	20	18	78	94	80	54	372
Tỉ lệ	7.53%	5.38%	4.84%	20.97%	25.27%	21.51%	14.52%	100.00%

Bảng trên cho thấy số lượng nhiều nhất là lỗi sai liên quan đến giới từ, 144 lỗi sai, chiếm 38.71%; tiếp đến là lỗi sai liên quan đến phó từ, 94 lỗi sai, chiếm 25.27%; đứng thứ 3 là lỗi sai về trật tự giữa trạng ngữ và trung tâm ngữ, 80 lỗi sai, chiếm 21.51%; ít nhất là lỗi sai liên quan đến phương vị từ, 54 lỗi sai, chiếm 14.52%. Lỗi sai về trật tự giữa trạng ngữ và trung tâm ngữ hoàn toàn có thể xếp trong các lỗi sai liên quan đến giới từ, sở dĩ tách riêng ra vì chúng có số lượng

khá lớn và đều có đặc điểm chung là do ảnh hưởng của tiếng Việt gây ra.

Lỗi sai giới từ: có 28 lỗi sai liên quan đến 比, 20 lỗi sai liên quan đến 把, 18 lỗi sai liên quan đến 被, 78 lỗi sai liên quan đến các giới từ khác. Các lỗi sai liên quan đến giới từ 比 là do không nắm chắc mẫu câu so sánh gây ra, có hai loại chính: 1) Loại 1 liên quan đến biểu đạt ý nghĩa phủ định trong câu so sánh; 2) Loại 2 trong câu so sánh khẳng định vẫn sử dụng các phó từ chỉ mức độ.

Bảng 5

Các lỗi sai liên quan đến giới từ 比

	他们学习的结果 比 别人 不好 （没有别人好）。
Câu phủ định	容貌 没有比 别人好看（没有别人那么好看）。 越南的教育 没那么比 其它国家好（没有其它国家那么好）。
	在外面吃饭 比 在家吃饭贵 很多 （得多）。
Câu khẳng định	他们的想法 比 我们 很复杂 （复杂得多，复杂多了）。 教师质量 比 地区 有点差 （差一点）。

Lỗi sai liên quan đến giới từ 被 thường có hai loại: 1) thêm sai, câu không có giới từ 被 nhưng do ảnh hưởng của tiếng Việt, người học vẫn thêm vào; 2) thay sai, một số câu phải dùng các động từ khác để biểu thị nghĩa bị động nhưng người học vẫn sử dụng giới từ 被. Lỗi sai liên quan đến giới

từ 把 có 3 loại chính là: 1) bỏ sót, lẽ ra phải dùng giới từ 把 nhưng không dùng; 2) thay sai, dùng 把 thay cho giới từ hay động từ khác; 3) sai động từ, người học sử dụng sai động từ trong câu chữ 把. Bảng dưới đây là một số ví dụ.

Bảng 6

Các lỗi sai liên quan đến giới từ 被 và 把

Giới từ	Loại lỗi sai	Ví dụ
被	Thêm sai	我家 被 停水了。/堵车不仅消耗别人的时间，还使空气 被 污染。 当时我 还 （才）10岁，我 被 迷路，他们去 查 （找）我。 如果 他们 （孩子） 被 摔倒，他们就骂别的東西而不骂那个孩子。
	Thay sai	城市的春节 被 （受到）外国影响。/公司利益会 被 （受到）影响。 春节孩子 被 （收到）老人送（的）红包。
把	Bỏ sót	送红包给 （把红包送给）小孩、老人，希望他们健康、有好的运气。 好老师可以 教育学生成人 （把学生培养成有用的人才）。 我 当他成为我亲的哥哥 （把他当做我的亲哥哥）。
	Thay sai	越南的教育系统应该 把 （以）学生为主。 我们应该锻炼身体， 把 （让）我们的身体越来越好。
	Sai động từ	应该追求事业，但不应该把这个 成为 （当做）最重要的。

Đối với các giới từ khác, các lỗi sai có thể chia thành thêm sai, thay sai, bỏ sót và tổng hợp, ví dụ:

Bảng 7

Lỗi sai liên quan đến giới từ

Loại lỗi sai	Ví dụ
Thêm sai	我常在晚上才出门。/ 在 将来有很多事需要我们花钱。 在春节有很多习俗。/他父母 在 中午很少回家。

Thay sai	你要有知识, 才能跟(给)学生传授。 有什么问题, 他们会直接对(向)老师请教。 根据(随着)经济发展, 生活水平越来越慢慢提高(越来越高)。
Bỏ sót	我(对)现在的生活也比较满意。 他们整天都要(在)学校学习, 就不应该让他(们)上辅导班。
Tổng hợp	我们应该看生活美好的眼光(用美好的眼光看生活)。 女人应该尽力自己的幸福(为自己的幸福尽力)。

Lỗi sai tổng hợp là lỗi sai chứa hai hay nhiều lỗi sai khác, ví dụ câu “我们应该看生活美好的眼光。” vừa sai ở vị trí của trạng ngữ 美好的眼光, vừa sai do thiếu giới từ 用.

Lỗi sai phó từ: phó từ là từ loại quan trọng trong tiếng Hán, một mặt do sự phức

tạp của chúng, mặt khác do ảnh hưởng của tiếng Việt, người học rất dễ mắc các lỗi sai. Số liệu khảo sát cho thấy có 94 lỗi sai phó từ, chiếm 25.27% các lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng trung. Các lỗi sai này được chia thành 4 loại là thêm sai, thay sai, bỏ sót và sắp xếp sai. Bảng dưới đây là một số ví dụ.

Bảng 8

Các lỗi sai liên quan đến phó từ

Loại lỗi sai	Ví dụ
Thêm sai	我不喜欢常常网上买东西。/我正在是学生, 我要好好做准备。 坐出租车比较很危险。/在家吃饭也比较更快乐。
Thay sai	我从来没(不)喜欢看书。/我觉得坐出租车没有(不)安全。 如果不(没)有能力, 不可能做得好。 心灵美还(才)是真正的美。/我看韩国电影, 又(也)看中国电影。
Bỏ sót	对一个女人事业还是(更)重要。/每星期我(都)有考试。 越南的春节有(很)多习俗。/没有(很)多时间在家陪父母吃饭。
Sắp xếp sai	中午吃饭, 又下午(又)上课了。/我家有一共(一共有)四口人。 我觉得我的中文还比英文(还)好。/这种天气很让人(很)舒服。

Lỗi sai trật tự giữa trạng ngữ và trung tâm ngữ: trong tiếng Hán trạng ngữ thông thường đứng trước trung tâm ngữ, điều này hoàn toàn ngược lại so với tiếng Việt. Người học một mặt do không nắm chắc quy tắc ngữ pháp, mặt khác do ảnh hưởng của tiếng Việt nên thường mắc lỗi sai đặt trạng ngữ của tiếng Hán ở sau trung tâm ngữ, dưới đây là một số ví dụ:

我可以帮助他在他最困难的时候(在他最困难的时候帮助他)。

一个孩子应该长大在父母的爱(在父母的爱中长大)。

读书会带来给我们(给我们带来)很多知识。

别浪费时间为了小事(为了小事浪费时间)。

Các lỗi sai không chỉ ở trật tự của các trạng ngữ do cụm giới từ đảm nhiệm, chúng tôi tìm thấy một số lỗi sai của các trạng ngữ do tính từ đảm nhiệm. Các lỗi sai này do người học nhầm lẫn giữa quan hệ trạng trung

và động bổ gây ra và thường liên quan đến các tính từ như 多, 少, 早, ... Ví dụ:

学汉语要写多、听多、说多、读很多书 (多写、多听、多说、多读)。

好朋友应该为你考虑多一点 (多为你考虑)。

我们应该吃多蔬菜和水果 (多吃蔬菜和水果)。

早上我们应该起床起得早 (早起)。/ 我建议大家用少 (少用) 摩托车。

Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm thấy một số lỗi sai của các trạng ngữ do danh từ, phó từ hay đại từ đảm nhiệm, ví dụ:

每天早上我起 5 点 (5 点起床)。/ 我爸妈每天 19 点晚上 (晚上 19 点) 都看新闻。

我常常周末 (周末常常) 在家跟父母做饭。/ 我跟妈妈经常 (经常跟妈妈) 做饭。

为什么我不应该做这样 (这样做)? / 听医生的意见才能做这样 (这样做)。

Lỗi sai phương vị từ: phương vị từ là các từ biểu thị phương hướng hay quan hệ vị trí, gồm hai loại là loại đơn và loại ghép. Chúng có thể sử dụng độc lập hoặc đứng sau các danh từ. Để biểu thị phương hướng hay vị trí, các danh từ thông thường cần có phương vị từ đứng sau, ví dụ 桌子上, 屋里, 会议上, 生活中; các danh từ là tên nước, tên

Bảng 9

Các lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung

	Trật tự	Định ngữ	Thiếu 的	Thừa 的	Trung tâm ngữ	Tổng
Số lượng	117	68	31	30	26	272
Tỉ lệ	43.01%	25.00%	11.40%	11.03%	9.56%	100.00%

Lỗi sai trật tự: “trật tự” ở đây là trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Trong tiếng Hán, định ngữ là thành phần phụ đứng trước trung tâm ngữ, bổ nghĩa và hạn chế trung tâm ngữ. Hiện tượng ngữ pháp này hoàn toàn ngược lại so với tiếng Việt. Sinh viên Việt Nam do bị ảnh hưởng của tiếng Việt nên vẫn đặt định ngữ của tiếng Hán sau trung tâm ngữ. Theo kết quả khảo sát, lỗi sai trật tự có số lượng lớn nhất trong các lỗi sai

địa danh thì không được thêm phương vị từ, ví dụ 越南, 中国, 河内; một số danh từ biểu thị nơi chốn có thể thêm hoặc không thêm phương vị từ, ví dụ 家/家里, 教室/教室里. Chính sự phức tạp này làm cho sinh viên Việt Nam dễ mắc các lỗi sai liên quan đến phương vị từ, dưới đây là một số ví dụ:

我**看**在电视 (在电视上看到) 有很多演员整容。/ 你可以在**网**络 (网上) 买东西。

大学生没有经验, 知识只是在**书** (上) 看到。/ 坐在**火**车 (上) 可以跟朋友打牌。

在**这**个情况 (下), 我选择才能。/ 大家都**在**桌子 (旁) 吃饭。

越南**在**国际比赛 (中) (的) 成绩没有其他国家好。

书**在**我们的生活 (中) 有重大的地位。

Chúng tôi tìm thấy 54 lỗi sai, trong đó chủ yếu là các trường hợp thiếu phương vị từ, chỉ có 1 trường hợp thừa phương vị từ trong câu “现代的生活中已经有了很大的变化。”.

3.2. Lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung

Có tất cả 272 lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung. Các lỗi sai này có thể chia thành 4 loại, số lượng và tỉ lệ cụ thể của mỗi loại như bảng dưới đây.

liên quan đến quan hệ định trung, tổng cộng 117 lỗi, chiếm 43.01%. Dưới đây là một số ví dụ:

现在我没有**习**惯看书 (看书的习惯)。/ 我们要保持**情**绪一直快乐 (一直快乐的情绪)。

对我来说, 幸福就是有一个**身**体健康 (健康的身体)。

我们没有**条**件经济 (经济条件)。/

老师应该有知识丰富（丰富的知识）。

Lỗi sai định ngữ: tiếng Hán có những quy định cụ thể đối với định ngữ về mặt từ loại, ý nghĩa, trật tự,... Do sinh viên không nắm chắc kiến thức dẫn đến các lỗi sai thiếu định ngữ, sai trật tự định ngữ, sử dụng sai định ngữ,... Chúng tôi tìm thấy 68 lỗi sai định ngữ, chiếm 25% số lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung, dưới đây là một số ví dụ:

如果我们没有（健康的）身体，我们不能做什么事。（有）才能的人可以自己做。

我常去附近学校（学校附近）的商店买衣服。

传统这个习俗（这个传统习俗）有什么意思？

全（所有）的东西都是新鲜的。/有汽车你可以去什么（任何）地方。

Trong số các lỗi sai định ngữ, có đến hơn 2/3 (46 lỗi sai) là các lỗi sai số từ và lượng từ. Các lỗi sai lượng từ có thể chia nhỏ thành thiếu lượng từ, sai lượng từ, thừa lượng từ. Lỗi sai số từ là do dùng 二 trước lượng từ, dưới đây là một số ví dụ:

一（个）月可以吃一两次。/我经常有四到五（节）课。

我家有四个（口）人。/年青人应该买一个（套）房子。

孩子喜欢某种门（哪门）课，我就让他学那个门（哪门）课。

我能说二（两）种外语。/我学汉语（学了）大概不到三年吧，就二（两）年多。

Lỗi sai trợ từ: 的 là trợ từ kết cấu, dùng để nối giữa định ngữ và trung tâm ngữ, song có trường hợp không dùng 的, có trường hợp bắt buộc dùng 的, có trường hợp có thể có hoặc không có 的. Mặt khác, với những định ngữ đa tầng, vị trí của 的 cũng có yêu cầu nhất định. Sinh viên do không nắm chắc quy tắc ngữ pháp nên mắc các lỗi sai thừa 的, thiếu 的, sai vị trí của 的. Trong kết quả khảo sát của mình, chúng tôi không thấy lỗi sai liên quan đến vị trí của 的, có thể do trong khẩu ngữ sinh viên ít dùng những

định ngữ đa tầng phức tạp. Có 61 lỗi sai liên quan đến trợ từ 的, chiếm 22.43% số lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung, trong đó có 31 lỗi sai thiếu 的 và 30 lỗi sai thừa 的, dưới đây là một số ví dụ:

Thiếu 的:

我没有看书（的）习惯。/打孩子不是很好（的）方法。

我赚很多钱，我病（的）时候可以花钱治病。/我是一个性格不太好（的）孩子。

上课的时候没精神，没听到老师讲（的）课。

Thừa 的:

我喜欢看很多的种书。/河内是越南的首都，也是越南的最大的城市。

我们国家还在发展的之路。/现在我还是学生，压力大不是一个的问题。

Lỗi sai trung tâm ngữ: có 26 lỗi sai trung tâm ngữ, chiếm 9.56% số lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung, dưới đây là một số ví dụ:

学生上课的时（时候）学到很多知识。/有时候她整容成不满意（的样子）。

有一个科学饮食（科学的饮食习惯）对身体非常重要。

Như vậy, trong các lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung cần chú ý đến các lỗi sai trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ, lỗi sai định ngữ, lỗi sai trợ từ 的, lỗi sai trung tâm ngữ. Lỗi sai trật tự có số lượng lớn nhất, lỗi sai định ngữ chủ yếu liên quan đến số lượng từ, lỗi sai trợ từ 的 là do thiếu hoặc thừa 的 gây ra. Lỗi sai trung tâm ngữ có số lượng ít hơn các loại lỗi sai khác.

3.3. Lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân

Có 250 lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, chiếm 22.64% tổng số lỗi sai. Các lỗi sai này có thể chia nhỏ thành lỗi sai động từ, lỗi sai tân ngữ, lỗi sai kết hợp (lỗi sai do sự kết hợp không hợp lý giữa động từ và tân ngữ gây ra), lỗi sai của câu chữ 是, lỗi sai của câu chữ 有. Số lượng và tỉ lệ cụ thể của mỗi loại như bảng dưới đây.

Bảng 10*Các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân*

	Động từ	Tân ngữ	Câu chữ 是	Câu chữ 有	Tổng số
Số lượng	162	26	36	26	250
Tỉ lệ	64.80%	10.40%	14.40%	10.40%	100.00%

Lỗi sai động từ: lỗi sai động từ có số lượng lớn nhất trong các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, 162 lỗi, chiếm 64.80%. Các lỗi sai này có thể chia nhỏ thành: 1) thêm sai, 15 lỗi; 2) bỏ sót, 43 lỗi; 3) thay sai, 104 lỗi. Có thể thấy loại lỗi thay sai chiếm đa số, điều này thể hiện người học chưa nắm chắc

Bảng 11*Các lỗi sai liên quan đến động từ*

Loại lỗi sai	Ví dụ
Thêm sai	我只花 15 分钟就去到学校了。/人们应该出去健身房。
Bỏ sót	现在我们的环境正在（面临）很多问题。 我不会做饭，我只会（做）一些简单的菜。/跟他（玩），我觉得很开心。
Thay sai	工资合理（符合）我的能力。/现在我答案（回答）第二部分。 每天都去（坐）公共汽车去学校。/压力大让我完美（完善）自己。 我见到（遇到）困难的时候，他一定帮我。

Trong số các lỗi sai liên quan đến động từ có tới 88 lỗi sai trợ động từ. Trong đó chủ yếu là sử dụng sai trợ động từ 可以

Bảng 12*Các lỗi sai trợ động từ*

Dùng 可以 thay cho 可能	Thêm sai 会
在城市找工作工资可以（可能）高一点。 人们可以（可能）得了很多种病。 整容很危险，可以（可能）影响到我们的身体。	平时我们会很忙，没有时间跟父母住在一起。 12点放学，然后我会回家吃午饭。 我会给老师介绍我的一天。

Lỗi sai tân ngữ: tân ngữ trong tiếng Hán thường do đại từ, danh từ, cụm danh từ đảm nhiệm, mặt khác tân ngữ phải phù hợp với yêu cầu cụ thể của động từ trong câu. Số liệu thống kê cho thấy có 26 lỗi sai tân ngữ, chiếm 10.40% lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, dưới đây là một số ví dụ:

sự kết hợp giữa động từ và tân ngữ. Chúng tôi không tìm thấy lỗi sắp xếp sai giữa động từ và tân ngữ, có thể do trật tự giữa động từ và tân ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt giống nhau, thường đều là SVO. Bảng dưới đây là một số ví dụ:

thay cho trợ động từ 可能 và tình trạng lạm dụng dẫn đến thêm sai trợ động từ 会, dưới đây là một số ví dụ:

年轻人和老年人有很多不同（的地方）。/我都失败，所以产生一种害怕（的心理）。

他们一起去奶奶（家）拜年。/年轻人要花钱买很多东西，买衣服、买化妆品（品）。

我们要养成经常在家吃饭、不出去吃

饭 (的习惯)。

Lỗi câu chữ 是 và câu chữ 有: câu chữ 是 và câu chữ 有 là hai loại câu quan trọng, có tần suất sử dụng cao trong tiếng

Bảng 13
Các lỗi sai câu chữ 是 và câu chữ 有

Lỗi sai câu chữ 是	Lỗi sai câu chữ 有
我 是 跟父母和奶奶一起生活。	我对这份工作 有 感兴趣。
吃外面的饭 是 对我们的身体不太好。	我跟我的邻居之间 有 发生过一些矛盾。
我们现在 是 年轻, 那应该多努力赚钱。	后来我 有 提前提醒他们。/以前我也 有 想过。

Nhìn chung, các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân có đặc điểm: 1) Chủ yếu là lỗi sai liên quan đến động từ, trong đó lỗi thay sai chiếm đa số; 2) Một số tân ngữ sai do không đáp ứng được yêu cầu của tân ngữ phải là danh từ, cụm danh từ hoặc không phù hợp với yêu cầu của các động từ; 3) Các lỗi sai câu chữ 是 và câu chữ 有 là do thừa 是 và

Bảng 14

Các lỗi sai liên quan đến quan hệ động bổ

Bổ ngữ	Kết quả	Trình độ	Thời lượng	Khả năng	Động lượng	Xu hướng	Tổng
Số lượng	36	33	25	20	18	7	139
Tỉ lệ	25.90%	23.74%	17.99%	14.39%	12.95%	5.04%	100.00%

Bổ ngữ kết quả và bổ ngữ trình độ đều có số lượng lỗi sai trên 30, tiếp theo là bổ ngữ thời lượng và bổ ngữ khả năng có số lượng lần lượt là 25 và 20, bổ ngữ động lượng có 18 lỗi sai, ít nhất là bổ ngữ xu hướng chỉ có 7 lỗi sai.

Bảng 15

Các lỗi sai bổ ngữ kết quả

Loại lỗi sai	Ví dụ
Thay sai	我喜欢卖衣服, 因为我可以 见过 (到) 很多人。 他们不应该 扔去 (掉) 他们 (的) 梦想。/人们很容易 得到 (上) 肺癌。
Thêm sai	我以后喜欢 当成 一个老师。/游客来到河内都会 尝到 这个菜。 我 等到 两个小时了。
Bỏ sót	孩子心灵受 (到) 很大的伤害。/我现在已经 找 (到) 工作了。 算 (上) 越南语, 我能说三种外语。

Hán. Số liệu thống kê cho thấy có 36 lỗi sai câu chữ 是 và 26 lỗi sai câu chữ 有. Các lỗi sai thường đều là thêm sai, bảng dưới đây là một số ví dụ:

有 gây ra.

3.4. Lỗi sai liên quan đến quan hệ động bổ

Có 139 lỗi sai liên quan đến quan hệ động bổ, chiếm 12.59% tổng số lỗi sai. Căn cứ vào các loại bổ ngữ, các lỗi sai này được chia nhỏ thành các loại khác nhau, số lượng và tỉ lệ của chúng như sau:

Lỗi sai bổ ngữ kết quả: các lỗi sai bổ ngữ kết quả có thể chia thành thay sai, thêm sai, bỏ sót và sắp xếp sai, bảng dưới đây là một số ví dụ:

Sắp xếp sai	吃早饭完 (吃完早饭) 就开始去学校。
	我洗澡完 (洗完澡) 就帮妈妈做饭。
	我想办法用我的时间好一点 (用好我的时间)。
	我们不怕别人偷我们的钱走 (偷走我们的钱)。

Lỗi sai bỏ ngữ trình độ: các lỗi sai bỏ ngữ trình độ là do người học không nắm chắc quy tắc ngữ pháp gây ra, gồm các lỗi

quên trợ từ 得, không lặp lại động từ hoặc nhầm lẫn bỏ ngữ trình độ với bỏ ngữ kết quả, dưới đây là một số ví dụ:

Bảng 16

Các lỗi sai bỏ ngữ trình độ

Loại lỗi sai	Ví dụ
Quên 得	老师说 (得) 很有道理。/ 我们变 (得) 更美、更好看。 手机、网络发展 (得) 很快。/ 你爱的事, 你可以做 (得) 最好。
Không lặp lại động từ	我睡觉很晚 (睡觉睡得很晚)。 我学汉语不好 (学汉语学得不好)。/ 我做饭很好 (做饭做得很好)。
Nhầm với bỏ ngữ kết quả	谁不想变成越来越漂亮 (变得漂亮)。整容后变成漂亮 (变得很漂亮)。 我想 (让) 我的生活变成好点 (变得好点)。

Lỗi sai bỏ ngữ thời lượng: có 25 lỗi, các lỗi sai này thường đều do không lặp lại động từ hoặc không đặt bỏ ngữ thời lượng ở giữa động từ và tân ngữ gây ra, dưới đây là một số ví dụ:

我已经学汉语 (学了) 一年多了。/ 晚上我做练习 (做了) 三个小时。

吃完饭以后, 我喜欢睡午觉一会儿 (睡一会儿午觉)。

课结束以后, 我跟朋友们聊天一会儿 (聊一会儿)。

Lỗi sai bỏ ngữ khả năng: có 20 lỗi sai liên quan đến bỏ ngữ khả năng, các lỗi sai này đều do người học không nắm chắc dạng phủ định của bỏ ngữ khả năng nên chỉ dùng không hoặc 不 đặt trước động từ, ví dụ:

没有钱, 我们不能解决 (解决不了) 问题。/ 不去辅导班, 他不能做 (做不了) 练习。

我认为钱不能买到 (买不到) 幸福。/ 化妆品很贵, 大学生不能买 (买不了)。

到 50 岁也不攒够 (攒不够) 买房的钱。/ 毕业以后不找到 (找不到) 工作。

Lỗi sai bỏ ngữ động lượng: bỏ ngữ động lượng dùng để biểu thị số lần xảy ra của động tác. Chúng tôi thống kê được 18 lỗi sai liên quan, các lỗi sai thường đều do người học nhầm lẫn giữa 一点 và 一下 gây ra, dưới đây là một số ví dụ:

只有到周末的时候, 我才能放松一点 (一下)。/ 我们要好好思考一点 (一下)。

每天跑步, 练习一点 (锻炼一下) 对身体很好。

他来 (上) 辅导班, 老师注意他一点 (一下), 关心他一点 (一下)。

Lỗi sai bỏ ngữ xu hướng: số liệu khảo sát cho thấy trong số các loại bỏ ngữ thì bỏ ngữ xu hướng có số lượng lỗi sai ít nhất, chỉ có 7 lỗi sai, dưới đây là một số ví dụ:

在学校学习一天, 回来家 (回家来) 还有爸妈在等我, 跟我一起吃饭。

乐观的人, 他们看得年轻 (看起来很年轻)。/ 读书让我们静心下来 (静下心来)。

我跟他们说话时, 常常让他们笑笑 (笑起来)。

3.5. Lỗi sai liên quan đến câu phức

Câu phức do hai hay nhiều phân câu kết hợp thành, các phân câu được nối với nhau bằng liên từ hoặc cặp liên từ. Sử dụng liên từ hay cặp liên từ nào là do ý nghĩa của các phân câu quyết định. Trong các cặp liên từ, các liên từ cũng kết hợp với nhau theo

Bảng 17

Lỗi sai liên quan đến câu phức

Liên từ	我觉得不太累， 还有 （反而）很高兴。
	我常常在网上看电影， 还是 （或者）玩玩。
	我的高中朋友也这样， 因为 （所以）我非常喜欢她。
Cặp liên từ	我们要花很多钱， 和 （另外）我们要找一家医院很好（的医院）。
	不管 （虽然）天气不好，我们只要打一个电话 就打的了 （车就来了）。
	如果孩子上辅导班，老师 可以多多 （就很）关心他。
	有时候在公园跑步， 然后 （有时候）也参加一些 情愿 （志愿）活动。

quy tắc nhất định, không phải liên từ nào cũng có thể kết hợp với nhau. Khảo sát cho thấy có 71 lỗi sai liên quan đến câu phức, chiếm 6.43% tổng số lỗi sai. Các lỗi sai này chủ yếu do việc sử dụng liên từ, cặp liên từ không phù hợp gây ra, bảng dưới đây là một số ví dụ:

4. Nguyên nhân và kiến nghị

Các lỗi sai là do người học không biết hoặc không nắm chắc các kiến thức ngữ pháp của tiếng Hán gây ra. Đặc biệt trong giao tiếp khẩu ngữ, người học do không có nhiều thời gian để suy nghĩ, lựa chọn câu từ, kết cấu ngữ pháp,... vì vậy càng dễ mắc các lỗi sai. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng không biết hoặc không nắm chắc kiến thức ngữ pháp tiếng Hán của người học, song có thể quy thành 2 nhóm nguyên nhân chính là nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân chủ quan nằm ở người học, người dạy, nội dung giảng dạy, giáo trình tài liệu, kiểm tra đánh giá,... Nguyên nhân khách quan nằm ở ngôn ngữ nguồn (tiếng Việt), ngôn ngữ đích (tiếng Hán), thời gian học tập của người học. Dưới đây chúng tôi đi sâu vào phân tích một số nguyên nhân và đưa ra kiến nghị để hạn chế ảnh hưởng của các nguyên nhân này.

4.1. Nguyên nhân khách quan và kiến nghị

Thời gian học: Thời gian học là một trong các nguyên nhân khách quan gây ra một số lỗi sai ngữ pháp trong khẩu ngữ tiếng

Hán của người Việt. Do thời gian học ngắn, người học chưa tiếp xúc hoặc ít tiếp xúc với một số hiện tượng ngữ pháp của tiếng Hán đặc biệt là các hiện tượng ngữ pháp khó được xếp học ở giai đoạn cao cấp, dẫn đến việc thiếu hiểu biết hoặc không nắm chắc kiến thức, từ đó gây ra một số lỗi sai. Kết quả khảo sát cho thấy để biểu thị ý nghĩa “không có năng lực làm một việc nào đó”, người học thường sử dụng cách biểu đạt đơn giản 不能做什么, mà ít sử dụng bổ ngữ khả năng ở dạng phủ định. Hoặc như trong câu “我觉得不太累，**还有**（反而）很高兴。”，反而 là một liên từ xuất hiện muộn trong giáo trình, có thể người học chưa từng học đến nên đã không sử dụng được.

Khi thời gian học tiếng Hán của người học tăng lên, những lỗi sai dạng này sẽ dần giảm đi. Xuất hiện lỗi sai loại này, người dạy cần căn cứ vào người học, đặc điểm cụ thể của từng hiện tượng ngữ pháp để xử lý một cách linh hoạt: 1) có thể chỉnh sửa lỗi sai và hướng dẫn người học cách biểu đạt đúng; 2) có thể chỉ ra lỗi sai và hướng dẫn cách biểu đạt đơn giản để thay thế; 3) có thể chỉ ra lỗi sai, song nói với người học tạm thời

chấp nhận do chưa học đến; 4) có thể tạm không đề cập đến lỗi sai đó để tránh mất thời gian và ảnh hưởng đến tâm lý sợ nói của người học.

Tiếng Hán: Hiện nhiên người học chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ đích trong quá trình học tập của mình. Sự đa dạng và phức tạp trong các quy tắc ngữ pháp của tiếng Hán gây ra khó khăn nhất định cho người học tiếng Hán nói chung và người Việt Nam nói riêng. Qua khảo sát chúng tôi thấy một số hiện tượng ngữ pháp gây khó khăn cho người học và dễ dẫn đến các lỗi sai như: lượng từ, phó từ phủ định 不 và 没 / 没有, giới từ, trật tự định ngữ đa tầng, trạng ngữ đa tầng, câu so sánh (đặc biệt là dạng phủ định), câu chữ 把, câu chữ 被, phương vị từ, trật tự giữa tân ngữ và bổ ngữ, trợ động từ,...

Để khắc phục và hạn chế những ảnh hưởng do tiếng Hán gây ra, giới học thuật cần tiến hành nghiên cứu sâu về tiếng Hán và việc dạy học ngôn ngữ văn tự Hán, tìm ra các điểm khó, điểm quan trọng, đặc biệt là các quy luật ngữ pháp của tiếng Hán, từ đó cung cấp cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy và người học tiếng Hán nói chung và người Việt Nam nói riêng. Các thành tựu nghiên cứu cần nhanh chóng đưa vào áp dụng trong quá trình giảng dạy, thiết kế chương trình, biên soạn giáo trình tài liệu tham khảo, kiểm tra đánh giá,...

Tiếng Việt: Người học bao giờ cũng sử dụng ngôn ngữ thứ nhất của mình làm nền tảng công cụ và tư duy để học ngôn ngữ thứ hai. Mặc dù tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng về mặt ngữ pháp như đều là ngôn ngữ không biến hình, chủ yếu sử dụng trật tự và hư từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, song vẫn tồn tại nhiều điểm khác biệt giữa ngữ pháp tiếng Hán và tiếng Việt. Người Việt học tiếng Hán do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và do chưa thích ứng được với các thói quen và tư duy ngôn ngữ của tiếng Hán nên dễ mắc các lỗi sai, đặc biệt trong khẩu ngữ. Qua khảo sát, chúng tôi phát hiện ra một số lỗi sai loại này như lỗi sai trật tự

định trung, trạng trung, lỗi sai câu chữ 是, câu chữ 有, lỗi sai trợ động từ 可能, 可以, 会, lỗi sai bổ ngữ thời lượng,...

Ảnh hưởng của tiếng Việt đối với quá trình học tiếng Hán của người Việt là điều không tránh khỏi. Song có ảnh hưởng tốt (chuyên di tích cực) và ảnh hưởng xấu (chuyên di tiêu cực), làm thế nào để phát huy ảnh hưởng tốt và hạn chế ảnh hưởng xấu là vấn đề cần được quan tâm. Chúng tôi cho rằng cần tăng cường so sánh, đối chiếu ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Hán, để từ đó tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt, khám phá các quy luật ngữ pháp tương ứng giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Những thành tựu này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập ngữ pháp tiếng Hán. Mặt khác, chúng ta cũng cần tiến hành nghiên cứu sâu về các lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của người Việt, tìm ra nguyên nhân của các lỗi sai, các quy luật gây nhiễu trong quá trình học tiếng Hán. Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu này, chúng ta có thể đưa ra dự đoán các lỗi sai mà người Việt có thể mắc phải trong quá trình học tiếng Hán, từ đó đưa ra các phương pháp và chiến lược dạy, học ngữ pháp tiếng Hán phù hợp. Cần chú ý đến ảnh hưởng của tiếng Việt đối với người học trong việc xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, giảng dạy, kiểm tra đánh giá,...

4.2. Nguyên nhân chủ quan và kiến nghị

Người dạy: Người dạy ở đây là giáo viên, giảng viên. Người dạy đóng vai trò quan trọng trong việc lĩnh hội kiến thức của người học. Việc dễ xảy ra các lỗi sai của người học, hiện nhiên cũng có nguyên nhân từ người dạy.

Để nâng cao hiệu quả giảng dạy, giúp người học nắm vững kiến thức và tránh mắc các lỗi sai, trước tiên người dạy phải có nền tảng kiến thức ngôn ngữ văn tự Hán vững chắc và sâu rộng. Người dạy cũng cần có phương pháp giảng dạy hợp lý, dễ hiểu để truyền đạt các kiến thức một cách hiệu quả. Trong quá trình giảng dạy, người dạy một

mặt phải tăng cường kiến thức chuyên môn, tích lũy kinh nghiệm giảng dạy, mặt khác cần lấy người học làm trung tâm, tạo động lực, kích thích hứng thú, tạo môi trường tự do, thoải mái để người học có thể phát huy hết khả năng của mình. Việc giảng dạy ngữ pháp cần đi đúng trọng tâm và theo đường hướng giao tiếp, tạo điều kiện để người học có nhiều cơ hội thực hành. Người dạy chú ý tiếp thu và ứng dụng các thành quả nghiên cứu mới vào trong công việc, dự đoán trước được các lỗi sai, từ đó đưa ra những lưu ý để người học tránh mắc lỗi. Với những lỗi sai người học mắc phải, cần có phương pháp sửa lỗi phù hợp và linh hoạt đối với từng cá nhân người học để không ảnh hưởng đến tâm lý của họ.

Người học: Người học là sản phẩm và là trung tâm của quá trình dạy học, người học đóng vai trò quyết định đối với kết quả của quá trình dạy học. Nhận thức được tầm quan trọng của mình, người học cần chú ý tự tạo động lực và hứng thú, tích cực chủ động trong học tập. Ngoài việc học tập trên lớp, cần chủ động ôn bài cũ, chuẩn bị bài mới ở nhà, hoàn thành yêu cầu của môn học. Người học không chỉ học tập và làm bài tập ngữ pháp trong giáo trình mà phải tham khảo các tài liệu, giáo trình khác. Giai đoạn mới học có thể tham khảo các sách ngữ pháp tiếng Hán viết bằng tiếng Việt, ở giai đoạn trung cao cấp, khi trình độ tiếng Hán đã tốt có thể đọc các sách ngữ pháp tiếng Hán viết bằng tiếng Hán. Hiện có rất nhiều tài liệu HSK, HSKK, tài liệu tham khảo trên các mạng xã hội, người học cần chủ động học tập tham khảo để nâng cao trình độ. Trong quá trình làm bài tập, cần chú ý những câu sai, tìm ra nguyên nhân để rút kinh nghiệm. Người học cũng có thể đọc các ví dụ lỗi sai ngữ pháp trong sách đã xuất bản như 汉语病句分析九百例 để rút kinh nghiệm tránh mắc lỗi sai tương tự. Nói cách khác, trong quá trình học tập, người học cần chủ động tìm ra phương pháp học tập thích hợp và hiệu quả để tích lũy kiến thức ngữ pháp, nâng cao trình độ của bản thân. Người học cũng cần tận dụng

cơ hội, thông qua các phương tiện hiện đại giao tiếp với người bản ngữ để luyện nói tiếng Hán với mục đích tăng ngữ cảm của mình.

Nội dung giảng dạy: Nội dung giảng dạy liên quan đến việc xây dựng chương trình đào tạo, sử dụng giáo trình tài liệu, kiểm tra đánh giá,... Các nội dung này ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ nắm vững kiến thức của người học, nếu không thực hiện tốt sẽ là một trong những nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai.

Chương trình đào tạo cần chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn thực hành tiếng và giai đoạn lý thuyết tiếng. Ở giai đoạn thực hành tiếng, cần đảm bảo giảng dạy đầy đủ các hiện tượng ngữ pháp tiếng Hán cho người học, yêu cầu người học không chỉ nắm vững kiến thức mà quan trọng phải vận dụng được những kiến thức ngữ pháp đã học vào trong giao tiếp nói và viết. Ở giai đoạn lý thuyết tiếng, chương trình đào tạo cần có những môn học cung cấp một cách đầy đủ và hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Hán cho người học, người học không những vận dụng được những kiến thức này tìm ra nguyên nhân để sửa sai cho mình mà còn có thể sửa sai cho người khác. Hiện nay các chương trình đào tạo tiếng Hán do chú trọng nhiều đến việc giảng dạy các kiến thức chuyên ngành như dịch, kinh tế, thương mại, văn hóa, du lịch,... nên đã cắt bớt thời lượng học tập các môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người học không nắm chắc kiến thức và mắc nhiều lỗi sai ngữ pháp.

Đại đa số các trường ở Việt Nam hiện nay đều đang sử dụng giáo trình tiếng Hán do Trung Quốc biên soạn, đặc biệt là bộ *Giáo trình Hán ngữ* (汉语教程) do Dương Ký Châu (杨继洲) chủ biên. Đây là bộ giáo trình tổng hợp, chú trọng đến các mảng kiến thức ngôn ngữ và phát triển toàn diện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Song bộ giáo trình này cũng có những nhược điểm

nhất định. Thứ nhất, việc sắp xếp và giải thích các điểm ngữ pháp có chỗ chưa hợp lý, ví dụ ngữ pháp của bài 1 quyển 3 chiếm tới 5 trang giấy, nói về câu so sánh (bao gồm so sánh hơn, so sánh kém), bổ ngữ số lượng, câu cảm thán; trong khi ngữ pháp bài 2 ngay sau đó dài chưa tới 3 trang và chỉ nói về hiện tượng ngữ pháp đơn giản là câu so sánh bằng và mẫu câu phức “不但……而且……”. Trong phần ngữ pháp của bài 1 quyển 3 ở trang 7, khi viết về câu chữ 比 có mẫu câu liên quan đến bổ ngữ trình độ “他考得比我好。/他比我考得好。”, song không có câu ví dụ động từ mang tân ngữ, trong khi đó phần bài tập trang 13 có ví dụ về mẫu câu dạng này “她唱歌唱得比我好。”. Ngữ pháp bài 30 quyển 2 viết về bổ ngữ thời lượng song không phân biệt với các trường hợp như 他毕业三年了, 他结婚十年了, 他来河内三天了, rất có thể người học sẽ mắc các lỗi sai như 他毕业毕三年了, 他结婚结了十年了, 他来三天河内了. Thứ hai, đây là giáo trình tiếng Hán viết cho đối tượng người học biết tiếng Anh, vì vậy việc lựa chọn và giải thích các hiện tượng ngữ pháp hay việc thiết kế các dạng bài tập đều có xuất phát điểm là tiếng Anh. Giáo trình không tính đến đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa ngữ pháp tiếng Hán và tiếng Việt. Điều này gây ra những khó khăn và hạn chế nhất định cho người Việt học tiếng Hán, ví dụ giáo trình không có các dạng bài tập dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, tiếng Việt sang tiếng Hán để người học nhìn ra sự khác biệt của hai ngôn ngữ. Thứ ba, bộ giáo trình này được biên soạn cho học sinh nước ngoài đang học tập tại Trung Quốc, trong giáo trình có những chỗ không hợp lý khi giảng dạy cho học sinh không phải đang ở Trung Quốc, ví dụ các câu thoại ở trang 71, bài khoá bài 5 quyển 3 “听说你曾经来过中国, 是吗? / 来过一次。你呢? / 我没有来过, 这是第一次。” chỉ phù hợp với người học đang ở Trung Quốc, các động từ 来 trong các ví dụ này cần chuyển thành 去 mới phù hợp với người học không ở Trung Quốc.

Chúng tôi cho rằng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường phải sớm cùng nhau tổ chức biên soạn bộ giáo trình tiếng Hán phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá riêng của học sinh Việt Nam. Nội dung giáo trình mới mẻ thú vị, chủ đề phong phú hữu ích. Việc sắp xếp nội dung trong giáo trình cần rõ ràng, hợp lý theo trình tự từ dễ đến khó, ngoài việc tập trung giải quyết những khó khăn ngôn ngữ trong tiếng Hán, phải tính đến đặc điểm riêng của tiếng Việt, ứng dụng được các thành tựu nghiên cứu về đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt và phân tích lỗi sai ngôn ngữ Hán của người Việt.

Công tác kiểm tra đánh giá kiến thức ngữ pháp tiếng Hán của người học cũng cần được quan tâm chú trọng. Người học thường có xu hướng thi thế nào sẽ học thế đó, vì vậy trong kiểm tra khẩu ngữ tiếng Hán, ngoài các tiêu chí về độ lưu loát, tính logic, mạch lạc của nội dung, cần có các tiêu chí đánh giá về mặt ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Các tiêu chí đánh giá ngữ pháp phải xét đến đặc điểm dễ gây nhầm lẫn giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Giáo viên thông báo rõ tiêu chuẩn này cho học sinh để họ có thể chú ý luyện tập trong quá trình học tập.

5. Kết luận

Bài viết tiến hành khảo sát các lỗi sai ngữ pháp trong bài thi khẩu ngữ của 208 sinh viên chuyên ngành tiếng Hán. Chúng tôi tìm ra 1104 lỗi sai, trong đó các lỗi sai trong câu đơn là 1033, chiếm 93.57%; lỗi sai trong câu phức là 71, chiếm 6.43%. Các lỗi sai trong câu phức chủ yếu do việc sử dụng liên từ, cặp liên từ không phù hợp gây ra. Trong các lỗi sai của câu đơn, lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng ngữ và trung tâm ngữ có số lượng nhiều nhất, 372 lỗi, chiếm 33.70%; tiếp đến là các lỗi sai liên quan đến quan hệ định trung, 272 lỗi, chiếm 24.64%; đứng thứ 3 là các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, 250 lỗi, chiếm 22.64%; các lỗi sai liên quan đến quan hệ động từ và bổ ngữ có số lượng ít nhất, 139 lỗi, chiếm 12.59%.

Tiếp đến, bài viết đi sâu thống kê, phân tích cụ thể từng loại lỗi sai để tìm ra những lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán thường gặp của sinh viên Việt Nam. Trong các lỗi sai liên quan đến quan hệ trạng ngữ và trung tâm ngữ, cần chú ý các lỗi sai về giới từ, phó từ, lỗi sai trật tự giữa trạng ngữ và trung tâm ngữ và lỗi sai thiếu phương vị từ. Đối với các lỗi sai liên quan đến quan hệ định ngữ, lỗi sai trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ có số lượng lớn nhất, lỗi sai định ngữ chủ yếu liên quan đến số lượng từ, lỗi sai trợ từ chủ yếu do thiếu hoặc thừa 的 gây ra, lỗi sai trung tâm ngữ có số lượng ít hơn các loại lỗi sai khác. Lỗi sai động từ chiếm số lượng lớn nhất trong số các lỗi sai liên quan đến quan hệ động tân, trong đó chủ yếu do thay sai động từ đặc biệt là trợ động từ gây ra. Ngoài ra, một số tân ngữ sai do không đáp ứng được yêu cầu của tân ngữ hoặc không phù hợp với yêu cầu của động từ. Các lỗi sai câu chữ 是 và câu chữ 有 chủ yếu là thừa 是 và 有 gây ra. Trong số các lỗi sai về bổ ngữ, lỗi sai bổ ngữ kết quả và bổ ngữ trình độ có số lượng lớn nhất (trên 30 lỗi), tiếp theo là bổ ngữ thời lượng, bổ ngữ khả năng và bổ ngữ động lượng (lần lượt là 25, 20 và 18 lỗi), bổ ngữ xu hướng chỉ có 7 lỗi sai.

Bài viết chỉ ra 2 nhóm nguyên nhân gây ra các lỗi sai là nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân khách quan do đặc điểm ngôn ngữ nguồn (tiếng Việt), ngôn ngữ đích (tiếng Hán) và thời gian học tập của người học quyết định. Trong khi đó nguyên nhân chủ quan nằm ở người học, người dạy, nội dung giảng dạy, giáo trình tài liệu, kiểm tra đánh giá,...

Trên cơ sở kết quả khảo sát và việc phân tích nguyên nhân của các lỗi sai, bài viết đưa ra một số kiến nghị về việc dạy và học ngữ pháp tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam. Các kiến nghị bao gồm: 1) cần tiến hành nghiên cứu sâu về tiếng Hán và việc dạy học tiếng Hán, tìm ra trọng tâm, các quy luật ngữ pháp của tiếng Hán; 2) cần tăng cường so sánh, đối chiếu ngữ pháp tiếng Việt

và tiếng Hán, tìm ra các điểm tương đồng và khác biệt, khám phá các quy luật ngữ pháp tương ứng giữa tiếng Hán và tiếng Việt; 3) tiến hành nghiên cứu sâu về các lỗi sai ngữ pháp tiếng Hán của người Việt, tìm ra nguyên nhân, dự đoán các lỗi sai mà người Việt có thể mắc phải, từ đó đưa ra phương pháp và chiến lược dạy học phù hợp; 4) cần chú ý đến ảnh hưởng của tiếng Việt đối với người học khi xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, giảng dạy và kiểm tra đánh giá,...; 5) người dạy phải có nền tảng kiến thức ngữ pháp tiếng Hán chắc chắn và sâu rộng, có phương pháp giảng dạy hợp lý, dễ hiểu, tích cực chủ động nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy, mặt khác cần lấy người học làm trung tâm, tạo động lực, kích thích hứng thú, tạo môi trường thoải mái để người học phát huy hết khả năng của mình; 6) người học cần chú ý tự tạo động lực và hứng thú, tích cực trong học tập, chủ động tìm ra phương pháp học tập hiệu quả; 7) cần tổ chức biên soạn bộ giáo trình tiếng Hán phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của học sinh Việt Nam; 8) công tác kiểm tra đánh giá ngữ pháp tiếng Hán của người học cần được quan tâm chú trọng.

Tài liệu tham khảo

- Chen, D. S. (2015). Shi tan Yuennan xuesheng “zhege juhua”/ “zhege menke” de pianwu chengyin. In Henei Guojia Daxue xiashu Waiguoyu Daxue (Eds.), *Yuennan Hanyu Jiaoxue yu Yanjiu: Xianzhuang yu Qianjing*, *Guojia Yantao Hui Huiyi Lunwen Huibian* (pp. 384-385). Henei Guojia Daxue Chubanshe.
- Corder, S. P. (1967). The significance of learner's errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(1-4), 161-170.
<https://doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Du, Q. (2018). Yi nianji xuesheng xide Hanyu zhengshu ci de pianwu fenxi - Yi Yuennan Henei waiguoyu Daxue yi nianji xuesheng weili. In Henei Guojia Daxue xiashu Waiguoyu Daxue (Eds.), *Hanzi Wenhua Quan Hanyu Jiaoxue yu Yanjiu* (pp. 174-180). Henei Guojia Daxue Chubanshe.

- Dương, K. C. (2014). *Giáo trình Hán ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Gao, J. (2009). Chuji shuiping Yuennan liuxuesheng Hanyu xide yufa pianwu de anli fenxi. *Xiandai Yuwen (Yuyan Yanjiu)*, (12), 119-121.
- Guo, L. (2003). *Yuennan liuxuesheng Hanyu xuexi yufa pianwu fenxi* [Master's thesis, Guangxi Shifan Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD9904&filename=2004020730.nh>
- Hoàng, P. (1998). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học.
- Hong, X. X. (2021). Di shi jiu jie “Hanyuqiao” shijie daxuesheng Zhongwen bisai xuanshou de kouyu yufa pianwu fenxi. *Hanzi Wenhua* (S1), 5-7+35. <https://doi.org/10.14014/j.cnki.cn11-2597/g2.2021.s1.003>
- Lei, M. (2020). *Ji yu saichang hudong yuliao de Hanyu xuexizhe kouyu pianwu fenxi* [Master's thesis, Hunan Shifan Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD202101&filename=1020321204.nh>
- Li, D. Z. (1996). *Waiguoren xuexi Hanyu yufa pianwu fenxi*. Beijing Yuyan Wenhua Daxue Chubanshe.
- Liu, T. (2012). *Di jiu jie, di shi jie “Hanyuqiao” shijie daxuesheng Zhongwen bisai zhong xuanshou biaoqian chu de Hanyu kouyu pianwu fenxi* [Master's thesis, Jilin Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD2012&filename=1012360631.nh>
- Liu, Y. L. (2018). *Yuennan xuesheng Hanyu yufa pianwu leixing ji qi chengyin de kaocha* [Master's thesis, Tianjin Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD201902&filename=1019900810.nh>
- Lu, J. J. (1984). Zhongjieyu lilun yu waiguoren xuexi Hanyu de yuyin pianwu fenxi. *Yuyan Jiaoxue yu Yanjiu*, (03), 44-56.
- Lu, J. J. (1987). Waiguoren xuexi Hanyu de ciyu pianwu fenxi. *Yuyan Jiaoxue yu Yanjiu*, (04), 122-132.
- Lu, J. J. (1994). Waiguoren xue Hanyu de yufa pianwu fenxi. *Yuyan Jiaoxue yu Yanjiu*, (01), 49-64.
- Lv, W. H., & Lu, J. J. (1993). Waiguoren xue Hanyu de yuyong shiwu. *Hanyu Xuexi*, (01), 41-44.
- Wang, D. F. (2018). *Jiyu “Shijie Qingnian Shuo” di yi ji yuliao de Hanyu xuezhe kouyu cihui pianwu fenxi* [Master's thesis, Qingdao Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD201802&filename=1018881234.nh>
- Wang, D. M. (2020). *Di shiqi jie “Hanyuqiao” bisai zhong de kouyu cihui pianwu fenxi* [Master's thesis, Xi'an Jiaozhu Keji Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD202101&filename=1020379231.nh>
- Wu, S. C. (2016). Lun Yuennan bentu tongbian Hanyu jiaocai de yufa pianwu wenti yu duice. *Yunnan Shifan Daxue Xuebao (Duiwai Hanyu Jiaoxue yu Yanjiu Ban)*, (06), 28-36. <https://doi.org/10.16802/j.cnki.ynsddw.2016.06.007>
- Xiao, X. Q., Yan, M., Qiao, T., & Zhou, W. H. (2015). *Waiguoren liuxuesheng Hanyu pianwu anli fenxi*. Shijie Tushu Chubanshe Beijing Gongsu.
- Xu, T. J. (2021). *Zongyi Jiemu “Fei Zhengshi Huitan” (Di wu, liu ji) zhong Hanyu xueli zhe kouyu cihui pianwu yanjiu* [Master's thesis, Yantai Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD202102&filename=1021623092.nh>
- Zhang, X. Z. (2017). *Di shiwu jie “Hanyuqiao” caijing xuanshou kouyu pianwu yanjiu* [Master's thesis, Huazhong Shifan Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD201801&filename=1017274294.nh>
- Zhang, Y. L. (2021). *“Hanyuqiao” bisai zhuti yanyan huilu kouyu pianwu fenxi* [Master's thesis, Shandong Shifan Daxue]. Zhongguo Zhiwang. <https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD202201&filename=1021107431.nh>
- Zhong, Y. H. (2010). Liuxuesheng Hanyu kouyu pianwu ge'an fenxi - Yi 2009 nian zaihua liuxuesheng Hanyu dasai guanjun huodezhe Ke Xiu de kouyu pianwu wei li. *Anhui Wenhua (Xia Banyue)*, (10), 234-236.

Zhou, X. B., Zhu, Q. B., & Deng, X. N. (2007).
Waiguoren xuexi Hanyu yufa pianwu yanjiu.
Beijing Yuyan Daxue Chubanshe.

Zhou, Y. Y. (2020). *Yuennan xuesheng Hanyu
miaoxie xing dingyu yuxu de pianwu yanjiu*

[Master's thesis, Shanghai Waiguoyu
Daxue]. Zhongguo Zhiwang.
<https://kns.cnki.net/KCMS/detail/detail.aspx?dbname=CMFD202101&filename=1020079394.nh>

AN ANALYSIS OF GRAMMATICAL ERRORS IN THE CHINESE PROFICIENCY ORAL TEST OF VIETNAMESE STUDENTS

Nguyen Dinh Hien

VNU University of Languages and International Studies,

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Due to various factors such as the influence of Vietnamese (source language), Chinese (target language), and the teaching process, Vietnamese students often make numerous grammatical errors in their Chinese oral communication. This article conducts a survey of 208 oral proficiency tests of Chinese majored students, based on which the frequency and proportion of different types of grammatical errors in Chinese made by the students are analyzed. Based on the survey results, the article identifies subjective and objective factors contributing to these errors. Subjective factors stem from teachers, learners, and teaching content while objective factors are attributed to the Chinese and Vietnamese languages and the duration of study. Finally, the article provides several recommendations for teaching and learning Chinese grammar for Vietnamese students.

Keywords: grammar, Chinese language, Vietnamese language, errors, oral communication